

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

6 tháng đầu năm năm 2024

Đơn vị tính: VND

Kỳ 6 tháng kết thúc

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc	
			30/06/2024	01/01/2024
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>51,078,493,620</b>	<b>68,387,941,505</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>6,308,863,903</b>	<b>22,525,976,166</b>
1. Tiền	111		6,308,863,903	12,525,976,166
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>10,000,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	10,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>22,963,280,166</b>	<b>29,441,304,072</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	22,768,082,166	29,246,304,072
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	198,000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	195,000,000	195,000,000
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>21,502,253,088</b>	<b>16,089,508,241</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.05	21,502,253,088	16,089,508,241
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>304,096,463</b>	<b>331,153,026</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	74,333,336	89,694,669
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		229,763,127	18,995,084
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	222,463,273
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>19,800,612,522</b>	<b>19,529,788,318</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>18,201,062,650</b>	<b>17,936,114,526</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	5,681,062,650	5,416,114,526
- Nguyên giá	222		7,038,005,273	6,538,005,273
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,356,942,623)	(1,121,890,747)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	12,520,000,000	12,520,000,000
- Nguyên giá	228		12,520,000,000	12,520,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>12,350,000</b>	<b>-</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12,350,000	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.06	<b>1,580,727,384</b>	<b>1,580,727,384</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,600,000,000	1,600,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19,272,616)	(19,272,616)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6,472,488</b>	<b>12,946,408</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	6,472,488	12,946,408
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>70,879,106,142</b>	<b>87,917,729,823</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

6 tháng đầu năm năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>13,919,370,245</b>	<b>32,010,864,211</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>13,919,370,245</b>	<b>32,010,864,211</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	12,096,392,625	30,675,416,407
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,410,238,511	586,847,975
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	200,915,109	748,599,829
4. Phải trả người lao động	314		185,040,000	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		26,784,000	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>56,959,735,897</b>	<b>55,906,865,612</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.13	<b>56,959,735,897</b>	<b>55,906,865,612</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,959,735,897	5,906,865,612
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5,906,865,612	3,334,459,361
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1,052,870,285	2,572,406,251
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>70,879,106,142</b>	<b>87,917,729,823</b>

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sáng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Sáng



Lê Việt Minh Pháp

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm năm 2024

Đơn vị tính: VND

Kỳ 6 tháng kết thúc

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	30/06/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	110,472,961,479	83,338,498,782
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	-	1,682,313,600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		110,472,961,479	81,656,185,182
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	107,559,915,317	77,925,567,088
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2,913,046,162	3,730,618,094
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	416,914,777	3,875,893
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	62,550,051	20,381,645
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	340,787,425	345,453,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	1,827,066,232	1,681,588,966
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,099,557,231	1,687,070,376
11. Thu nhập khác	31	VI.06	185,849,381	200,248
12. Chi phí khác	32	VI.07	32,048,993	133,333,156
13. Lợi nhuận khác	40		153,800,388	(133,132,908)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,253,357,619	1,553,937,468
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	200,487,334	310,787,494
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,052,870,285	1,243,149,974
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	210.57	248.63
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	210.57	248.63

Người lập biểu

Nguyễn Văn Sáng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Sáng

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2024



Lê Viết Minh Pháp

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm năm 2024

Đơn vị tính: VND

Kỳ 6 tháng kết thúc

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	30/06/2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,253,357,619	1,553,937,468
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		235,051,876	226,819,350
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(375,159)	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn</b>				
- Biến động các khoản phải thu	08		1,488,034,336	1,780,756,818
- Biến động các khoản phải trả	09		6,477,369,136	4,543,227,028
- Biến động hàng tồn kho	10		(5,412,744,847)	840,038,687
- Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(17,567,619,971)	(441,774,326)
- Biến động chi phí trả trước	12		21,835,253	(163,757,465)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(724,361,329)	(881,292,973)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(15,717,487,422)</b>	<b>5,677,197,769</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(500,000,000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		375,159	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(499,624,841)</b>	<b>-</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(16,217,112,263)</b>	<b>5,677,197,769</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>22,525,976,166</b>	<b>7,743,093,954</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>VII</b>	<b>6,308,863,903</b>	<b>13,420,291,723</b>

Người lập biểu

Nguyễn Văn Sáng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Sáng

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2024



Lê Viết Minh Pháp

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm năm 2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vạn Đạt Group được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315858232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 08 năm 2019 và thay đổi lần thứ 06 ngày 31 tháng 08 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 50,000,000,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024: 50,000,000,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại B07 khu Jamona Home Resort, đường số 12, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh chính

Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.

#### 6. Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có 15 nhân viên (Tại 31 tháng 12 năm 2023 là 19 nhân viên).

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

#### 1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

###### **a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

###### **b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

###### **c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra VND.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

##### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

#### **a. Nguyên tắc ghi nhận**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

#### **b. Phương tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### **c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định ("TSCĐ")**

#### **Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

#### Số năm khấu hao ước tính

- Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá, khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

#### **Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất không thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

## **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



## **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### **a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### **b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### **c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

## **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## **15. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

## **16. Công cụ tài chính**

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT GROUP**

B07 khu Jamona Home Resort, Đường số 12, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

**Mẫu số B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2024	01/01/2024
- Tiền mặt	4,872,429,901	173,223,604
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,436,434,002	12,352,752,562
+ Tiền gửi VND	1,429,733,261	12,351,539,418
+ Tiền gửi USD	6,700,741	1,213,144
- Tiền đang chuyển		10,000,000,000
- Các khoản tương đương tiền (*)		
<b>Cộng</b>	<b>6,308,863,903</b>	<b>22,525,976,166</b>

**Ghi chú:**

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng, lãi suất 2,3%/ năm.

**2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30/06/2024	01/01/2024
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>22,768,082,166</b>	<b>29,246,304,072</b>
- Công ty TNHH Promax Textile (Việt Nam)		3,802,312,800
- Công ty TNHH Da Luen (Việt Nam)		354,394,480
- Công ty TNHH Thời Trang The Look	800,000,072	800,000,072
- Công ty TNHH Polytex Far Eastern (Việt Nam)	12,933,067,607	15,946,977,155
- Công ty TNHH Dệt -May Hưng Thái	2,394,823,200	
- Công ty TNHH Dệt Đại Phú	1,032,012,208	
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Tín Thành	997,731,729	
- Các khách hàng khác	4,610,447,350	8,342,619,565
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	-	-

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2024	01/01/2024
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>198,000</b>	-
- Các khách hàng khác	198,000	-
<b>b. Dài hạn</b>	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT GROUP**

B07 khu Jamona Home Resort, Đường số 12, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

**4. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2024		01/01/2024	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>195,000,000</b>	-	<b>195,000,000</b>	-
- Phải thu người lao động (Tạm ứng)	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	195,000,000	-	195,000,000	-
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>195,000,000</b>	-	<b>195,000,000</b>	-

**5. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2024		01/01/2024	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Hàng hóa	21,502,253,088	-	16,089,508,241	-
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>21,502,253,088</b>	-	<b>16,089,508,241</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT GROUP**

B07 khu Jamona Home Resort, Đường số 12, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>						
<i>b.1 Ngắn hạn:</i>						
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	-	-	10,000,000,000	-	-
				10,000,000,000		
<b>Tổng cộng</b>				<b>10,000,000,000</b>		

*Ghi chú:*

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
<b>Đầu tư vào các đơn vị khác</b>	<b>1,600,000,000</b>		<b>(19,272,616)</b>	<b>1,600,000,000</b>		<b>(19,272,616)</b>
- Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Dệt may Vạn Đạt	1,600,000,000	(*)	(19,272,616)	1,600,000,000	(*)	(19,272,616)
<b>Cộng</b>	<b>1,600,000,000</b>		<b>(19,272,616)</b>	<b>11,600,000,000</b>		<b>(19,272,616)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT GROUP**

B07 khu Jamona Home Resort, Đường số 12, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

**7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc (*)	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
1. Số dư đầu năm	2,880,000,000	3,658,005,273	6,538,005,273
2. Số tăng trong năm	-	500,000,000	500,000,000
- Mua trong năm	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	500,000,000	500,000,000
- Phân loại lại	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-
4. Số dư cuối năm	2,880,000,000	4,158,005,273	7,038,005,273
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1. Số dư đầu năm	158,322,581	963,568,166	1,121,890,747
2. Khấu hao trong năm	36,000,000	199,051,876	235,051,876
- Khấu hao tăng trong năm	36,000,000	199,051,876	235,051,876
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	194,322,581	1,162,620,042	1,356,942,623
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
1. Tại ngày đầu năm	2,721,677,419	2,694,437,107	5,416,114,526
2. Tại ngày cuối năm	2,685,677,419	2,995,385,231	5,681,062,650

**Ghi chú:**

(\*) Giá trị tài sản cố định hữu hình - nhà cửa vật kiến trúc và tài sản cố định vô hình - quyền sử dụng đất của Công ty được xác định căn cứ theo giá trị hợp đồng chuyển nhượng căn nhà ký ngày 20/10/2021, các phụ lục kèm theo và theo Chứng thư thẩm định giá số 18-N/2021/CTTĐG-USEFUL ngày 18/06/2021 của Công ty Cổ phần Định giá và Tư vấn Useful.

**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
1. Số dư đầu năm	12,520,000,000	12,520,000,000
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	12,520,000,000	12,520,000,000
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
1. Số dư đầu năm	-	-
2. Khấu hao trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
1. Tại ngày đầu năm	12,520,000,000	12,520,000,000
2. Tại ngày cuối năm	12,520,000,000	12,520,000,000

**Ghi chú:**

(\*) Giá trị tài sản cố định hữu hình - nhà cửa vật kiến trúc và tài sản cố định vô hình - quyền sử dụng đất của Công ty được xác định căn cứ theo giá trị hợp đồng chuyển nhượng căn nhà ký ngày 20/10/2021, các phụ lục kèm theo và theo Chứng thư thẩm định giá số 18-N/2021/CTTĐG-USEFUL ngày 18/06/2021 của Công ty Cổ phần Định giá và Tư vấn Useful.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT GROUP**

B07 khu Jamona Home Resort, Đường số 12, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2024	01/01/2024
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>74,333,336</b>	<b>89,694,669</b>
- Chi phí thuê nhà xưởng	65,000,000	65,000,000
- Chi phí công cụ, dụng cụ	9,333,336	13,028,000
- Chi phí khác		11,666,669
<b>b. Dài hạn</b>	<b>6,472,488</b>	<b>12,946,408</b>
- Chi phí công cụ, dụng cụ	5,588,643	11,177,277
- Chi phí khác	883,845	1,769,131

**10. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>12,096,392,625</b>	<b>12,096,392,625</b>	<b>30,675,416,407</b>	<b>30,675,416,407</b>
- Litchi International Holdings Limited	4,619,244,138	4,619,244,138	21,071,964,284	21,071,964,284
- Công ty TNHH Sunrise International	5,500,020,572	5,500,020,572	6,000,002,763	6,000,002,763
- Fujian Cyclone Trading Co., Ltd	1,967,127,915	1,967,127,915	3,603,449,360	3,603,449,360
- Tổng Công Ty Lưu Ký Và Bù Trừ C	10,000,000	10,000,000	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12,096,392,625</b>	<b>12,096,392,625</b>	<b>30,675,416,407</b>	<b>30,675,416,407</b>

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
<b>a. Phải nộp</b>	<b>971,063,102</b>	<b>31,163,914,323</b>	<b>31,934,062,316</b>	<b>200,915,109</b>
- Thuế GTGT đầu ra	-	11,041,754,327	11,041,754,327	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	110,654,688	10,124,593,063	10,235,247,751	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	111,808,585	9,777,975,174	9,889,783,759	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	724,361,329	200,487,334	724,361,329	200,487,334
- Thuế thu nhập cá nhân	24,238,500	1,754,425	25,565,150	427,775
- Thuế khác	-	5,000,000	5,000,000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	12,350,000	12,350,000	-
	Số đầu năm	Số giảm trong năm	Số tăng trong năm	Số cuối năm
<b>b. Phải thu</b>	<b>222,463,273</b>	<b>222,463,273</b>	-	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	110,654,688	110,654,688	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	111,808,585	111,808,585	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT GROUP**

B07 khu Jamona Home Resort, Đường số 12, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

**13. VỐN CHỦ SỞ HỮU***a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	50,000,000,000	3,334,459,361	53,334,459,361
- Lợi nhuận trong năm	-	2,572,406,251	2,572,406,251
Số dư tại ngày 31/12/2023	50,000,000,000	5,906,865,612	55,906,865,612
Số dư tại ngày 30/06/2024	50,000,000,000	5,906,865,612	55,906,865,612
- Lợi nhuận trong năm	-	1,052,870,285	1,052,870,285
Số dư tại ngày 30/06/2024	50,000,000,000	6,959,735,897	56,959,735,897

*b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	30/06/2024	01/01/2024
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các cổ đông khác	50,000,000,000	50,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>50,000,000,000</b>	<b>50,000,000,000</b>

*c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Năm nay	Năm trước
- <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	50,000,000,000	50,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	50,000,000,000	50,000,000,000
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

*d. Cổ phiếu*

	30/06/2024	01/01/2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,000	5,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,000,000	5,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,000,000	5,000,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,000,000	5,000,000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**14. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/06/2024	01/01/2024
<i>Ngoại tệ các loại</i>	265.00	50.00
- Đô la Mỹ (USD)		
- EUR		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

		Đơn vị tính: VND	
		kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30/06/2024	30/06/2023
<b>1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>			
<i>a. Doanh thu</i>		110,472,961,479	83,338,498,782
- Doanh thu bán hàng hóa		110,472,961,479	83,338,498,782
<i>b. Các khoản giảm trừ doanh thu</i>		-	1,682,313,600
- Hàng bán bị trả lại		-	1,682,313,600
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>110,472,961,479</b>	<b>81,656,185,182</b>
<i>c. Doanh thu đối với các bên liên quan</i>		-	-
<b>2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>			
- Giá vốn hàng hóa		107,559,915,317	77,925,567,088
<b>Cộng</b>		<b>107,559,915,317</b>	<b>77,925,567,088</b>
<b>3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		375,159	526,652
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu			
- Lãi phải thu từ hợp tác đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		416,539,618	3,349,241
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Lãi bán hàng trả chậm			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
<b>Cộng</b>		<b>416,914,777</b>	<b>3,875,893</b>
<b>4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		62,550,051	20,381,645
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	
- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính			
<b>Cộng</b>		<b>62,550,051</b>	<b>20,381,645</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT GROUP**

B07 khu Jamona Home Resort, Đường số 12, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2024	30/06/2023
<b>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>340,787,425</b>	<b>345,453,000</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	340,787,425	345,453,000
- Chi phí bằng tiền khác	-	-
<b>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>1,827,066,232</b>	<b>1,681,588,966</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	751,615,000	483,030,000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	235,051,876	226,819,350
- Thuế, phí và lệ phí	5,120,000	5,052,983
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	813,444,103	892,824,671
- Chi phí bằng tiền khác	21,835,253	73,861,962

**6. THU NHẬP KHÁC**

	kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2024	30/06/2023
- Các khoản khác	185,849,381	200,248
<b>Cộng</b>	<b>185,849,381</b>	<b>200,248</b>

**7. CHI PHÍ KHÁC**

	kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2024	30/06/2023
- Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính	-	-
- Các khoản khác	32,048,993	133,333,156
<b>Cộng</b>	<b>32,048,993</b>	<b>133,333,156</b>

**8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2024	30/06/2023
- Chi phí nhân công	1,092,402,425	828,483,000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	235,051,876	226,819,350
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	813,444,103	895,474,341
- Chi phí bằng tiền khác	26,955,253	76,265,275
<b>Cộng</b>	<b>2,167,853,657</b>	<b>2,027,041,966</b>

**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2024	30/06/2023
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,253,357,619	1,553,937,468
- Các khoản điều chỉnh tăng / (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	1,253,357,619	1,553,937,468
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
- Tổng thu nhập tính thuế	1,253,357,619	1,553,937,468
+ Thuế suất	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	200,487,334	310,787,494
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	200,487,334	310,787,494
+ Khoản thuế TNDN truy thu từ niên độ trước	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT GROUP**

B07 khu Jamona Home Resort, Đường số 12, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

**10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
30/06/2024	30/06/2023
1,052,870,285	1,243,149,974
5,000,000	5,000,000
<b>210.57</b>	<b>248.63</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

**11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
30/06/2024	30/06/2023
1,052,870,285	1,243,149,974
5,000,000	5,000,000
<b>210.57</b>	<b>248.63</b>

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Không phát sinh.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: Không phát sinh.

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
30/06/2024	30/06/2023
-	-

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
30/06/2024	30/06/2023
-	-

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN***a. Các bên liên quan***Bên liên quan**Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng  
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Dệt may Vạn Đạt**Mối quan hệ**Ban điều hành  
Công ty góp vốn*b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan*

Bên liên quan	Giao dịch	Số tiền
Ông Trần Văn Anh	Vay tiền	-
	Trả tiền vay	-
	Tạm ứng	-
	Thu hồi tạm ứng	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT GROUP**

B07 khu Jamona Home Resort, Đường số 12, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)****Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

<b>Họ tên</b>	<b>Chức vụ</b>	kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30/06/2024	30/06/2023
Trần Văn Anh	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 16/08/2023)		111,000,000
Guo GuoZheng	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 16/08/2023) & Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 16/08/2023)		120,000,000
Trần Lâm Hoàng	Thành viên HĐQT		54,000,000
Lê Viết Minh Pháp	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16/08/2023)	62,645,000	54,850,000
Nguyễn Văn Sáng	Kế toán trưởng	101,025,000	88,020,000
<b>Cộng</b>		<b>163,670,000</b>	<b>427,870,000</b>

**c. Số dư cuối năm với các bên liên quan**

<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh V.04)</b>	kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2024	01/01/2024
Ông Trần Văn Anh	-	-

**2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN****Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh thương mại chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động thương mại là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Do vậy, Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động thương mại là một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Người lập biểu

Nguyễn Văn Sáng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Sáng



Lê Viết Minh Pháp

